



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Trụ sở chính : 26 Tân Viên, P. Thượng Lý, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
Nhà máy : Km 35, quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, TP. Hải Phòng
Tel : +84.225.3525195 Fax : +84.225.3824562
Email : info@lilama69-2.com.vn Web : www.lilama69-2.com.vn



Số: 001./TCKT- 2021

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2021

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên Công ty: **Công ty cổ phần Lilama 69-2**
2. Mã chứng khoán: **L62**
3. Địa chỉ: **Số 26 Tân Viên, P. Thượng Lý, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng**
4. Điện thoại: **02253.525 195** Fax: **02253.824 562**
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Bà Trần Thị Hương – Kế toán trưởng Công ty**
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2020, báo cáo tài chính tổng hợp quý 4 năm 2020 và báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2020 của Công ty Cổ phần Lilama 69-2 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải: <http://www.lilama69-2.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

NGƯỜI ĐƯỢC UQ CÔNG BỐ THÔNG TIN *Chữ*

Nơi nhận:

- Như k. gửi,
- Lưu.



Trần Thị Hương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Cho kỳ HĐSX KD từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Hải Phòng 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		493,009,144,297	483,473,358,674
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	7,799,909,180	2,571,081,516
1. Tiền	111		7,799,909,180	2,571,081,516
Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		262,924,027,128	232,616,936,042
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	196,238,597,308	185,203,477,290
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24,730,800,157	14,535,282,152
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	49,010,659,753	39,934,206,690
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7,056,030,090)	(7,056,030,090)
IV. Hàng tồn kho	140		221,816,445,635	248,148,665,661
1. Hàng tồn kho	141	5.4	221,816,445,635	248,148,665,661
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		468,762,354	136,675,455
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5.a	146,419,476	136,675,455
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		322,342,878	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		105,692,251,176	110,344,925,617
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,516,064,507	2,964,638,587
3. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	2,516,064,507	2,964,638,587
II. Tài sản cố định	220		92,060,329,941	83,862,583,978
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	85,339,883,452	83,140,436,600
- Nguyên giá	222		181,396,226,003	178,634,531,638
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(96,056,342,551)	(95,494,095,038)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	5,814,458,280	722,147,378
- Nguyên giá	225		6,734,410,019	1,251,374,545
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(919,951,739)	(529,227,167)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	905,988,209	-
- Nguyên giá	228		1,881,110,846	935,731,847
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(975,122,637)	(935,731,847)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.9	4,670,186,713	17,013,348,345
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,670,186,713	17,013,348,345
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1,020,000,000	1,020,000,000
Đầu tư vào công ty con	251		1,020,000,000	1,020,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,425,670,015	5,484,354,707
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5.b	5,425,670,015	5,484,354,707
TỔNG TÀI SẢN	270		598,701,395,473	593,818,284,291

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2020

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
A. NỢ PHẢI TRẢ		300		489,022,643,800	483,951,120,036
I. Nợ ngắn hạn		310		478,961,434,743	470,925,736,346
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	5.10	140,150,459,428	86,465,925,769
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312		41,471,199,171	89,145,188,629
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	5.11	7,267,619,948	1,204,628,525
4. Phải trả người lao động		314		50,763,820	2,324,596,239
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	5.12	14,395,179,892	21,798,678,137
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng		317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318		570,000,000	570,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác		319	5.13	20,868,432,130	15,357,103,223
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	5.14	252,053,767,636	252,650,937,513
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		2,134,012,718	1,408,678,311
II. Nợ dài hạn		330		10,061,209,057	13,025,383,690
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	5.14	10,061,209,057	13,025,383,690
III. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		109,678,751,673	109,867,164,255
1. Vốn chủ sở hữu		410	5.15	109,678,751,673	109,867,164,255
Vốn góp của chủ sở hữu		411		82,982,430,000	82,982,430,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		82,982,430,000	82,982,430,000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		36,462,273	36,462,273
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		19,854,216,596	20,955,021,940
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420		3,333,125,863	3,434,956,890
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		3,472,516,941	2,458,293,152
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		2,860,145,116	1,150,101,890
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b		612,371,825	1,308,191,262
Nguồn vốn đầu tư XDCB		422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN		440		598,701,395,473	593,818,284,291



Vũ Kế Chương
Tổng giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2021


Trần Thị Hương
Kê toán trưởng


Vũ Bích Chi
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TỔNG HỢP)

Theo phương pháp trực tiếp

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và d.thu khác	01	286,383,801,456	542,495,301,133
2. Tiền chi trả cho người cung cấp h/hoá và d.vụ	02	(226,889,971,368)	(450,440,569,831)
3. Tiền trả cho người lao động	03	(37,492,420,919)	(51,200,631,710)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(29,808,145,762)	(27,759,247,031)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(200,000,000)	(1,217,370,635)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	32,041,455,675	35,107,601,552
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8,010,762,332)	(31,614,183,547)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16,023,956,750	15,370,899,931
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21	(2,792,615,229)	(7,880,221,007)
2. Tiền thu thanh lý, n/bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1,020,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	38,616,664	33,664,771
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,753,998,565)	(8,866,556,236)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ p/hành c/phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	122,707,766,007	354,412,581,273
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(129,745,789,602)	(363,503,170,335)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(993,282,932)	(243,200,004)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1,590,108,870)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8,031,306,527)	(10,923,897,936)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	5,238,651,658	(4,419,554,241)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,571,081,516	6,990,441,314
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>(9,823,994)</i>	<i>194,443</i>
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	7,799,909,180	2,571,081,516



Vũ Kế Chương
Tổng giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Trần Thị Hương
Kế toán trưởng

Vũ Bích Chi
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31/12/2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LILAMA 69.2 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty lắp máy và xây dựng 69.2. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0200155547 đăng ký thay đổi lần 7 ngày 29 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 82.982.430.000 đồng, tổng số cổ phần là 8.298.243 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo đăng ký là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Bán buôn sắt, thép;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, bột kim loại;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng, vận tải đường ống;
- Cho thuê máy móc thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; Cho thuê xe có động cơ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, khu công nghiệp;
- Thi công, lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 220KV; Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: sơn mạ thiết bị kết cấu thép;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất công trình; Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất máy móc, thiết bị lọc bụi; Lắp đặt hệ thống điện;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị, thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa;

1.3 Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 31/12/2020, công ty có 01 chi nhánh hạch toán độc lập và 01 công ty con, cụ thể:

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31/12/2020

<i>Tên Chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
Chi nhánh Công ty cổ phần Lilama 69-2 - Xí nghiệp lắp máy và xuất nhập khẩu	Quận Hồng Bàng thành phố Hải Phòng	Xây lắp

<i>Tên Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
Công ty CP Dịch vụ sửa chữa Lilama 69-2	Quận Hồng Bàng thành phố Hải Phòng	Xây lắp	51%

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**3.1 Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. Các chính sách kế toán áp dụng**4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 Hàng tồn kho

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31/12/2020

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4.6 Tài sản cố định và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31/12/2020

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí phân bổ công cụ dụng cụ có giá trị lớn, giá trị còn lại của những tài sản có nguyên giá dưới 30 triệu theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013. Các chi phí này phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Thời gian phân bổ theo quy định hiện hành.

4.8 **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ

phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

4.9 **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch giao hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31/12/2020

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên theo thông báo lãi của ngân hàng, vào thời điểm ngân hàng chuyển tiền vào tài khoản của Công ty.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay phát sinh tại Công ty bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay phát sinh trong năm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng cho mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.11 Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

4.12 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.13 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2020

5 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	410,295,562	1,580,531,342
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7,389,613,618	990,550,174
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	7,799,909,180	2,571,081,516

5.2 Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên không liên quan	196,238,597,308	185,203,477,290
- Công ty cổ phần Gas Việt Nhật	-	18,508,561,358
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển và xây dựng Trí Đức	4,966,351,000	8,280,411,478
- Tổng công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt Nam HĐ 02/2017	6,287,964,295	6,287,964,295
- Công ty TNHH dịch vụ hàng hải tư vấn Đông Nam Á	6,787,820,400	16,619,990,647
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam- Dự án Nhiệt điện Sông Hậu số HĐ 290916/LILAMA-LI.69.2	6,218,597,559	6,235,097,559
- Công ty TNHH CT điện lực Kaidi Vũ Hán Trung Quốc - VPĐH CT tại Quảng Ninh HĐ 020	3,751,845,934	4,251,845,934
- Công ty TNHH xây dựng công nghiệp Olympia HĐ 616 - KS Accor Sapa	8,976,739,034	14,854,926,867
- Công ty CP Thiết kế công nghiệp và Hệ thống kỹ thuật Lilama 69-3	1,715,717,840	
- Công ty Cổ phần Quản lý chuỗi cung ứng Jupiter Hải Phòng Việt Nam - CN Đình Vũ	1,816,659,572	
- Khách hàng khác	155,716,901,674	110,164,679,152
Cộng	196,238,597,308	185,203,477,290

5.3 Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	49,010,659,753	-	39,934,206,690	-
Ký cược, ký quỹ	2,297,017,478	-	2,975,188,512	-
Phải thu khác	7,001,335,034	-	3,978,079,020	-
Tạm ứng	39,712,307,241	-	32,980,939,158	-
Dài hạn	2,516,064,507	-	2,964,638,587	-
Ký cược, ký quỹ	2,516,064,507	-	2,964,638,587	-
Cộng	51,526,724,260	-	42,898,845,277	-

5.4 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	32,365,024,384	-	29,443,454,346	-
Công cụ, dụng cụ	676,452,683	-	1,348,730,115	-
Chi phí SXKD dở dang	188,774,968,568	-	217,356,481,200	-
Cộng	221,816,445,635	-	248,148,665,661	-

5.5 Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Chi phí thuê mặt bằng

Các khoản khác

b. Dài hạn

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

Chi phí sửa chữa TSCĐ

Các khoản khác

Cộng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	146,419,476	136,675,455
	12,097,222	-
	-	-
	134,322,254	136,675,455
	5,425,670,015	5,484,354,707
	231,847,845	175,656,445
	253,326,148	272,109,844
	4,940,496,022	5,036,588,418
Cộng	5,572,089,491	5,621,030,162

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2020

5.7 Tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ

Số đầu năm

- Mua trong năm
- Tặng khác
- Thanh lý, nhượng bán
- Giảm khác

Số cuối kỳ

HAO MÒN LŨY KẾ

Số đầu năm

- Khấu hao trong năm
- Tặng khác
- Thanh lý, nhượng bán
- Giảm khác- Phân loại lại

Số cuối kỳ

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số đầu năm

Số cuối kỳ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ HH khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	84,574,582,783	56,772,560,646	36,849,630,897	437,757,312	-	178,634,531,638
- Mua trong năm	-	991,368,514	3,114,440,725	-	-	4,105,809,239
- Tặng khác	6,222,774,241	6,370,728,695	-	98,627,727	-	12,692,130,663
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6,218,218,267)	(7,818,027,270)	-	-	(14,036,245,537)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	90,797,357,024	57,916,439,588	32,146,044,352	536,385,039	-	181,396,226,003
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	28,519,374,424	31,130,361,260	35,490,111,508	354,247,846	-	95,494,095,038
- Khấu hao trong năm	4,211,759,632	3,140,998,007	1,639,231,982	35,755,508	-	9,027,745,129
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,341,270,850)	(7,124,226,766)	-	-	(8,465,497,616)
- Giảm khác- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	32,731,134,056	32,930,088,417	30,005,116,724	390,003,354	-	96,056,342,551
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	56,055,208,359	25,642,199,386	1,359,519,389	83,509,466	-	83,140,436,600
Số cuối kỳ	58,066,222,968	24,986,351,171	2,140,927,628	146,381,685	-	85,339,883,452

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2020

5.6	Tài sản cố định vô hình	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND	
	NGUYÊN GIÁ				
	Số đầu năm		935,731,847	935,731,847	
	Tăng trong kỳ		945,378,999	945,378,999	
	Số cuối kỳ		1,881,110,846	1,881,110,846	
	GIÁ TRỊ HAO MÒN				
	Số đầu năm		935,731,847	935,731,847	
	Khấu hao trong kỳ		39,390,790	39,390,790	
	Số cuối kỳ		975,122,637	975,122,637	
	GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
	Số đầu năm		-	-	
	Số cuối kỳ		905,988,209	905,988,209	
5.8	Tài sản cố định thuê tài chính				
		Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
	NGUYÊN GIÁ				
	Số đầu năm	1,251,374,545		-	1,251,374,545
	- Thuê tài chính trong năm	2,730,545,455	4,003,864,564	-	6,734,410,019
	- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1,251,374,545)		-	(1,251,374,545)
	- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-		-	-
	Số cuối kỳ	2,730,545,455	4,003,864,564	-	6,734,410,019
	GIÁ TRỊ HAO MÒN				
	Số đầu năm	529,227,167	-	-	529,227,167
	- Khấu hao trong năm	707,606,692	313,682,837	-	1,021,289,529
	- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(630,564,957)		-	(630,564,957)
	Số cuối kỳ	606,268,902	313,682,837	-	919,951,739
	GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
	Số đầu năm	722,147,378	-	-	722,147,378
	Số cuối kỳ	2,124,276,553	3,690,181,727	-	5,814,458,280
5.9	Xây dựng cơ bản dở dang			Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	Dự án đầu tư nâng cao năng lực công ty năm 2017 trở về trước				12,754,381,108
	Dự án đầu tư nâng cao năng lực công ty năm 2018			2,989,839,848	3,045,240,166
	Dự án đầu tư nâng cao năng lực công ty năm 2019			1,546,172,163	1,213,727,071
	Dự án đầu tư nâng cao năng lực công ty năm 2020			134,174,702	
	Cộng			4,670,186,713	17,013,348,345

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2020

5.10 Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	140,150,459,428	140,150,459,428	86,465,925,769	86,465,925,769
- C.ty CP Thương Mại và Đầu Tư Thành Phúc	2,016,193,085	2,016,193,085	1,865,838,485	1,865,838,485
- Công ty TNHH gia công cơ khí Minh Long	3,015,121,033	3,015,121,033	3,154,441,335	3,154,441,335
- Công ty CP Phát triển Công nghiệp Hoàng Dương	8,295,809,881	8,295,809,881	8,295,809,881	8,295,809,881
- Công ty Cổ phần thép Miền Bắc	-	-	6,913,861,384	6,913,861,384
- Công ty Cổ Phần Thương Mại Hàng Hóa Quốc Tế IPC	7,358,714,653	7,358,714,653	7,358,714,653	7,358,714,653
- Công ty CP Lilama 69-1	4,173,641,854	4,173,641,854	-	-
- Phải trả khác	115,290,978,922	115,290,978,922	58,877,260,031	58,877,260,031
Cộng	140,150,459,428	140,150,459,428	86,465,925,769	86,465,925,769

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Thuế và các khoản phải nộp	1,204,628,525	9,822,448,921	3,759,457,498	3,759,457,498	7,267,619,948	7,267,619,948	6,037,831,567	6,037,831,567
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	355,229,532	8,919,446,727	3,236,844,692	3,236,844,692	265,104,374	265,104,374	465,051,000	465,051,000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	268,188,587	196,915,787	200,000,000	200,000,000	91,100,300	91,100,300	3,000,000	3,000,000
- Thuế thu nhập cá nhân	81,577,399	46,935,107	128,512,506	128,512,506	100,000,000	100,000,000	499,633,007	499,633,007
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	556,151,300	91,100,300	91,100,300	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	3,000,000	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	499,633,007	100,000,000	100,000,000	100,000,000	-	-	-	-
Cộng	1,204,628,525	9,822,448,921	3,759,457,498	3,759,457,498	7,267,619,948	7,267,619,948	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2020

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

TT	Nội dung	Giá trị	Số cuối kỳ		Trong năm		Giá trị	Số đầu năm	
			Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giảm		Số có khả năng trả nợ	
a)	Vay ngắn hạn	252,053,767,636	252,053,767,636	117,707,766,007	118,304,935,884	252,650,937,513	252,650,937,513		
-	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng ⁽¹⁾	195,132,746,824	195,132,746,824	78,761,391,054	76,759,947,568	193,131,303,338	193,131,303,338		
-	Ngân hàng TMCP An Bình ⁽²⁾	-	-	-	-	-	-		
-	Ngân hàng TMCP quân đội ⁽³⁾	39,404,156,964	39,404,156,964	11,006,070,170	21,501,547,381	49,899,634,175	49,899,634,175		
-	Ngân hàng TMCP phát triển TP HCM	10,896,863,848	10,896,863,848	25,440,304,783	17,543,440,935	3,000,000,000	3,000,000,000		
-	Vay cá nhân	6,620,000,000	6,620,000,000	2,500,000,000	2,500,000,000	6,620,000,000	6,620,000,000		
b)	Vay dài hạn	6,402,129,985	6,402,129,985	-	6,440,853,718	12,842,983,703	12,842,983,703		
-	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng ⁽⁴⁾	3,085,185,214	3,085,185,214	-	4,199,999,998	7,285,185,212	7,285,185,212		
-	Ngân hàng TMCP quân đội - CN Hải Phòng ⁽⁵⁾	3,316,944,771	3,316,944,771	-	2,240,853,720	5,557,798,491	5,557,798,491		
c)	Thuế tài chính	3,659,079,072	3,659,079,072	7,407,851,020	3,931,171,935	182,399,987	182,399,987		
-	Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN ⁽⁶⁾	-	-	-	182,399,987	182,399,987	182,399,987		
-	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	3,659,079,072	3,659,079,072	7,407,851,020	3,748,771,948	-	-		
Cộng		262,114,976,693	262,114,976,693	125,115,617,027	128,676,961,537	265,676,321,203	265,676,321,203		
d)	Các khoản nợ thuê tài chính								
Thời hạn		Kỳ này		Kỳ trước					
		Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc		
Từ 1 năm trở xuống		-	-	-	-	-	-		
Trên 1 đến 5 năm		1,224,474,055	195,023,659	1,029,450,396	273,923,425	30,723,421	243,200,004		
								15	

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp)

(1) Vay Ngân hàng SHB Hải Phòng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 370/2020/HDHM-PN/SHB 110400 ngày 27/10/2020, thời hạn vay là 12 tháng, hạn mức vay tối đa là 250 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh chế tạo kết cấu, lắp đặt thiết bị, chế tạo, lắp máy, sản xuất và kinh doanh thiết bị lọc tĩnh điện, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản quy định trong hợp đồng thế chấp số 391/14.BĐ/133.PTV ngày 19/3/2014; Hợp đồng số 733.KD/09.TCTS ngày 30/12/2008; Hợp đồng số 1075/12.BĐ/346.NA ngày 30/5/2014; Hợp đồng số 392A/14/BĐ/134.PTV ngày 19/3/2014 và Hợp đồng số 393/14.BĐ/135.PTV ngày 19/3/2014, Hợp đồng thế chấp số 17811/2014/HĐTC-QĐN/SHB 110400 ngày 28/11/2014, Hợp đồng thế chấp số: 5805/2015/HĐTC-QĐN/SHB 110400 ngày 04/05/2015, Hợp đồng thế chấp số: 14412/2016/TCQĐN/SHB/ 114000 ngày 02/12/2016, Hợp đồng thế chấp số: 360/2018/TCQĐN/SHB.110400 ngày 25/06/2018, Hợp đồng thế chấp số: 0101/2017/TCQĐN/SHB.110400 ngày 03/01/2017, Hợp đồng thế chấp số: 164/2018/TCQĐN/SHB.110400 ngày 23/03/2018, Hợp đồng thế chấp số: 303/2018/TCQĐN/SHB.110400 ngày 14/06/2018, Hợp đồng thế chấp số: 665/2018/TCQĐN/SHB.110400 ngày 05/12/2018, Hợp đồng thế chấp số: 666/2018/TCQĐN/SHB.110400 ngày 05/12/2018. Hợp đồng thế chấp số: 01/2020/TCQĐN/SHB.110400 ngày 02/01/2020. Hợp đồng thế chấp số: 426/2019/TCQĐN/SHB.110400 ngày 18/09/2019. Hợp đồng thế chấp số: 467/2019/TCQĐN/SHB.110400 ngày 25/10/2019. Hợp đồng thế chấp số: 484/2019/TCQĐN/SHB.110400 ngày 22/11/2019. Hợp đồng thế chấp số: 10/2020/TCQĐN/SHB.110400 ngày 25/02/2020.

(2) Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 31600.20.257.1339407.TD ký ngày 03/07/2020, thời hạn 12 tháng, hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp công trình và sản xuất thiết bị lọc bụi tĩnh điện của khách hàng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.

(3) Vay Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 10074/20MB/HĐTD ký ngày 25/06/2020, thời hạn 12 tháng, hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng. Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng: Thanh toán LC do HDBank phát hành để nhập khẩu thép, thanh toán tiền thuế nhập khẩu, tài trợ vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, phát hành bảo lãnh, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.

(4) Khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHB14L2106/2009/HĐT/TDH-DN/SHBHP ngày 18/6/2009; Mục đích vay để đầu tư Nhà máy chế tạo thiết bị lọc bụi tĩnh điện; thời hạn vay là 90 tháng; lãi suất vay thả nổi điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần; Tài sản đảm bảo là toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của dự án hình thành sau đầu tư.

- Hợp đồng tín dụng số 64877.16.257.1339407.TD ngày 30/9/2016; thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất thả nổi. Mục đích vay để thanh toán tiền đầu tư máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải phục vụ hoạt động SXKD. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay

- Hợp đồng cho vay số 18791.18.257.1339407.TD ngày 03/7/2018 hạn mức cho vay 10,5 tỷ đồng; thời hạn vay là 48 tháng. Mục đích vay: Cho vay trung dài hạn phục vụ đầu tư nâng cao năng lực sản xuất công ty năm 2018. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

Hợp đồng cho vay số 27577.19.257.1339407.TD ngày 19/7/2019 hạn mức cho vay 2,471 tỷ đồng; thời hạn vay là 48 tháng. Mục đích vay: Cho vay trung dài hạn đầu tư thiết bị công trực và cần trực. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

- Hợp đồng cho vay số 33837.19.257.1339407.TD ngày 11/09/2019 hạn mức cho vay 10,29 tỷ đồng; thời hạn vay là 48 tháng đối với từng khế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay: Tài trợ trung dài hạn để đầu tư năng lực sản xuất Công ty năm 2019. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

⁽⁶⁾ Thuê tài chính của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội theo các Hợp đồng sau:

+ Hợp đồng thuê tài chính số C200634215 ngày 15/07/2020, thời hạn thuê 24 tháng, số tiền gốc tính cho thuê 2.304.692.000 đồng. Mục đích: phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Lãi suất: Bằng lãi trung bình của lãi suất tiền gửi áp dụng cho khách hàng cá nhân có kỳ hạn mười ba (13) tháng, lãi nhận cuối kỳ + 3% biên độ.

+ Hợp đồng thuê tài chính số C200818012 ngày 26/08/2020, thời hạn thuê 24 tháng, số tiền gốc tính cho thuê 2.201.437.481 đồng. Mục đích: phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Lãi suất: Bằng lãi trung bình của lãi suất tiền gửi áp dụng cho khách hàng cá nhân có kỳ hạn mười ba (13) tháng, lãi nhận cuối kỳ + 3% biên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2020

5.12 Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	14,395,179,892	21,798,678,137
- Trích trước chi phí khác	14,268,047,245	19,879,714,374
- Trích trước lãi vay phải trả	127,132,647	1,918,963,763
b) Dài hạn	-	-
Cộng	14,395,179,892	21,798,678,137

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Kinh phí công đoàn	20,868,432,130	15,357,103,223
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	3,042,246,690	2,779,650,754
- Bảo hiểm thất nghiệp	7,426,186,051	3,457,791,285
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	654,749,273	323,328,449
	9,745,250,116	8,796,332,735
Cộng	20,868,432,130	15,357,103,223

5.15.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cổ đông		
- Công ty CP đầu tư công nghiệp nặng Việt Hải	11,046,560,000	11,046,560,000
- Vốn góp của cổ đông khác	71,935,870,000	71,935,870,000
Cộng	82,982,430,000	82,982,430,000

5.15.2 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ CP	Số đầu năm CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,298,243	8,298,243
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,298,243	8,298,243
+ Cổ phiếu phổ thông	8,298,243	8,298,243
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,298,243	8,298,243
+ Cổ phiếu phổ thông	8,298,243	8,298,243
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10,000	10,000

5.16 Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1,020,000,000	1,020,000,000
- Đầu tư vào công ty con	1,020,000,000	1,020,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
Cộng	1,020,000,000	1,020,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2020

5.15.3 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2020	82,982,430,000	36,462,273	-	20,955,021,940	3,434,956,890	2,458,293,152	109,867,164,255
- Tăng vốn trong năm nay			-	-	-		-
- Lãi trong năm nay	-	-	-			612,371,825	612,371,825
- Trích lập các quỹ	-	-	-				-
- Tăng khác	-	-	-			401,851,964	401,851,964
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-				-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-				-
- Giảm khác	-	-	-	(1,100,805,344)	(101,831,027)		(1,202,636,371)
31/12/2020	82,982,430,000	36,462,273	-	19,854,216,596	3,333,125,863	3,472,516,941	109,678,751,673

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2020

Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

	Năm 2020	Năm 2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	310,876,662,215	483,459,691,048
Cộng	310,876,662,215	483,459,691,048
6.2 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ	267,880,391,810	434,002,968,096
Cộng	267,880,391,810	434,002,968,096
6.3 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35,847,182	33,664,771
- Lãi chênh lệch tỷ giá	19,941,220	104,401,868
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	55,788,402	138,066,639
6.4 Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	28,053,339,734	29,571,480,128
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	42,361,229	146,601,591
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	56,802,270
- Chi phí tài chính khác	-	17,935,179
Cộng	28,095,700,963	29,792,819,168
6.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	809,287,612	2,029,084,564
Các khoản chi phí không được khấu trừ	175,152,612	1,575,381,946
- Chi phí không hợp lý	-	56,932,804
- Các khoản chi phí (phạt)	137,500,000	1,461,646,872
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	37,652,612	56,802,270
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	984,440,224	3,604,466,510
Chi phí thuế TNDN hiện hành	196,915,787	720,893,302

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

6.6 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các Công ty thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của Công ty bao gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 4.12.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và giá khác như giá cổ phiếu. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.



Vũ Kế Chương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Trần Thị Hương
Kế toán trưởng

Vũ Bích Chi
Người lập

